

Bản án số:13/2017/DS-ST

Ngày 17/11/2017

V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGÀ SƠN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Hà

2. Bà Mai Thị Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nga Sơn tham gia phiên tòa: Bà
Trịnh Thị Hiền – KSV.

Ngày 17/11/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2017/TLST- DS ngày 19/6/2017 về tranh chấp: “ Hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2017/QĐXX-ST ngày 18 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam.

Địa chỉ: Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: ông Phan Đức T – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Đình T – Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh B, Thanh Hóa- Ủy quyền lại cho ông Trịnh Văn Ch- Phó giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh B, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Mai Văn C - sinh năm 1981.

Địa chỉ: Thôn 3, xã M, huyện N, tỉnh Thanh Hóa, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* chị Đặng Thị Thanh Tr- sinh năm 1990.

Địa chỉ: Thôn 3, xã M, huyện N, tỉnh Thanh Hóa, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và theo bản tự khai của nguyên đơn trình bày: ngày 30/10/2012, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam- Chi nhánh B đã cho anh Mai Văn C vay số tiền là 220.000.000đ, thời hạn vay 36 tháng; mục đích vay: sửa chữa, cải tạo nhà ở; lãi suất tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ/509214 là: lãi suất vay trong hạn 15,5%/năm (lãi suất điều chỉnh 3 tháng 01 lần bằng lãi suất cùng loại áp dụng tại thời điểm điều chỉnh), lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn. Theo hợp đồng trên, anh C cam kết trả nợ gốc bằng nhiều lần như sau: ngày 25/01/2013 trả 17.500.000đ; ngày 25/4/2013 trả 17.500.000đ; ngày 25/7/2013 trả 17.500.000đ; ngày 25/10/2013 trả 17.500.000đ; ngày 25/01/2014 trả 17.500.000đ; ngày 25/4/2014 trả 17.500.000đ; ngày 25/7/2014 trả 17.500.000đ; ngày 25/10/2014 trả 17.500.000đ; ngày 25/01/2015 trả 20.000.000đ; ngày 25/4/2015 trả 20.000.000đ; ngày 25/7/2015 trả 20.000.000đ; ngày 30/10/2015 trả 20.000.000đ. Để bảo đảm cho khoản vay trên, anh C và vợ là chị Tr đã thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất. Cụ thể: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 762069 do UBND huyện N cấp ngày 30/11/2004 mang tên hộ ông Mai Văn Th. Bố mẹ anh C là ông Mai Văn H và bà Nguyễn Thị Y nhận chuyển nhượng thổ đất trên của hộ ông Th, tặng cho anh C. Ngày 23/10/2012, anh C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích là 224m² tại thửa số 1258 tờ bản đồ số 04 (BĐ-ĐC-xã M) theo hồ sơ đăng ký biến động số 000142 xã M. Tài sản trên đất là 01 nhà cấp 4 gồm 01 tầng, tường gạch mái bê tông cốt thép, tổng giá trị tài sản thế chấp cả nhà và đất là 282.000.000đ. Quá trình thực hiện hợp đồng, anh C không thanh toán được nợ như đã cam kết theo hợp đồng, Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc nhưng anh C mới trả cho Ngân hàng được 40.000.000đ tiền gốc và 42.171.632 đ tiền lãi. Do vậy, Ngân hàng khởi kiện anh C phải trả cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 17/11/2017, cụ thể: tiền nợ gốc 180.000.000đ; tiền lãi trong thời gian vay là 38.234.357đ; lãi suất quá hạn trong thời gian vay là 13.749.028đ; lãi quá hạn sau thời gian vay là 63.982.500đ. Tổng cộng là 292.819.896đ.

Tại bản tự khai, anh C trình bày: vào ngày 30/10/2012, anh có vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh B số tiền 220.000.000đ, thời gian vay là 36 tháng, mục đích vay để sửa chữa nhà và làm ăn,

do làm ăn khó khăn nên anh không thanh toán được cho Ngân hàng đúng hạn, nay Ngân hàng khởi kiện anh nhất trí thanh toán số tiền gốc và tiền lãi tính đến tháng 6/2017, tổng cộng gốc và lãi là 279.194.340đ, anh sẽ trả làm 3 lần cụ thể: lần 1 ngày 15/7/2017 trả 100.000.000đ; lần 2 ngày 15/8/2017 trả 100.000.000đ; lần 3 ngày 15/9/2017 trả 79.194,340đ. Trước khi vay tiền anh có thế chấp tài sản gồm 01 nhà cấp 4 và đất ở như Ngân hàng trình bày ở phần trên là đúng.

Khi vay tiền của Ngân hàng, anh và chị Tr là vợ chồng, chị Tr là người thừa kế, nhưng đầu năm 2017 anh C và chị Tr đã ly hôn, hiện tại chị Tr đi đâu, anh C không biết, đề nghị Tòa án xem xét.

Do chị Tr không có mặt tại nơi cư trú nên Ngân hàng yêu cầu Tòa án nhắn tin, tìm kiếm chị Tr theo quy định của pháp luật. Thời hạn nhắn tin đã hết, nhưng chị Tr vẫn không có mặt. Tòa án ra thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải 2 lần và tổng đạt theo quy định nhưng anh C, chị Tr vắng mặt. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được. Hôm nay, Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn mở phiên tòa sơ thẩm để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nga Sơn phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự: ông Ch đã chấp hành các quyền và nghĩa vụ theo quy định; anh C, chị Tr chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Ngày 30/10/2012, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh B ký kết hợp đồng cho anh C vay 220.000.000đ và chị Tr (vợ anh C) người thừa kế là đúng thực tế. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, anh C mới trả được 42.171.632đ tiền lãi và ngày 12/02/2014 trả 40.000.000đ tiền gốc. Ngân hàng đã nhiều lần thông báo nợ quá hạn nhưng anh C không trả. Do vậy, Ngân hàng yêu cầu anh C phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền như sau:

* Tiền gốc: 180.000.000 đồng.

* Tiền lãi tính đến ngày xét xử (ngày 17/11/2017):

- Tiền lãi trong hạn theo hợp đồng tín dụng:

Ngày 30/10/2012 đến ngày 24/01/2013 là 87 ngày, tiền gốc 220.000.000đ, lãi suất trong hạn $15,5\% = 8.240.833đ$.

Ngày 25/01/2013 đến ngày 29/01/2013 là 5 ngày, tiền gốc 202.500.000đ, lãi suất trong hạn $15,5\% = 435.937đ$.

Ngày 30/01/2013 đến ngày 24/4/2013 là 85 ngày, tiền gốc 202.500.000đ, lãi suất trong hạn $14\% = 6.693.750đ$.

Ngày 25/4/2013 đến ngày 24/7/2013 là 91 ngày, tiền gốc 185.000.000đ, lãi suất trong hạn $14\% = 6.546.944đ$.

Ngày 25/7/2013 đến ngày 24/10/2013 là 92 ngày, tiền gốc 167.500.000đ, lãi suất trong hạn $14\% = 5.992.777đ$.

Ngày 25/10/2013 đến ngày 24/01/2014 là 92 ngày, tiền gốc 150.000.000đ, lãi suất trong hạn $14\% = 5.366.666đ$.

Ngày 25/01/2014 đến ngày 29/01/2014 là 5 ngày, tiền gốc 132.500.000đ, lãi suất trong hạn $14\% = 257.638đ$.

Ngày 30/01/2014 đến ngày 11/02/2014 là 13 ngày, tiền gốc 132.500.000đ, lãi suất trong hạn $13\% = 622.013đ$.

Ngày 12/02/2014 đến ngày 24/4/2014 là 72 ngày, tiền gốc 132.500.000đ, lãi suất trong hạn $13\% = 3.445.000đ$.

Ngày 25/4/2014 đến ngày 29/4/2014 là 5 ngày, tiền gốc 115.000.000đ, lãi suất trong hạn $13\% = 207.638đ$.

Ngày 30/4/2014 đến ngày 24/7/2014 là 86 ngày, tiền gốc 115.000.000đ, lãi suất trong hạn $12\% = 3.296.666đ$.

Ngày 25/7/2014 đến ngày 29/7/2014 là 5 ngày, tiền gốc 97.500.000đ, lãi suất trong hạn $12\% = 162.500đ$.

Ngày 30/7/2014 đến ngày 24/10/2014 là 87 ngày, tiền gốc 97.500.000đ, lãi suất trong hạn $11,5\% = 2.709.687đ$.

Ngày 25/10/2014 đến ngày 24/01/2015 là 92 ngày, tiền gốc 80.000.000đ, lãi suất trong hạn $11,5\% = 2.351.111đ$.

Ngày 25/01/2015 đến ngày 24/4/2015 là 90 ngày, tiền gốc 60.000.000đ, lãi suất trong hạn $11,5\% = 1.725.000đ$.

Ngày 25/4/2015 đến ngày 29/4/2015 là 5 ngày, tiền gốc 40.000.000đ, lãi suất trong hạn $11,5\% = 63.888đ$.

Ngày 30/4/2015 đến ngày 24/7/2015 là 86 ngày, tiền gốc 40.000.000đ, lãi suất trong hạn $11\% = 1.051.111đ$.

Ngày 25/7/2015 đến ngày 29/10/2015 là 97 ngày, tiền gốc 20.000.000đ, lãi suất trong hạn 11% = 592.777đ

Tổng cộng = 49.761.936 đồng; anh C đã trả được 39.025.643 đồng; còn phải trả là 10.736.293 đồng

- Tiền lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng:

Ngày 25/01/2013 đến ngày 29/01/2013 là 5 ngày, tiền gốc quá hạn 17.500.000đ, lãi suất trong hạn 15,5%, lãi suất quá hạn 23,25% = 56.510đ.

Ngày 30/01/2013 đến ngày 24/4/2013 là 85 ngày, tiền gốc quá hạn 17.500.000đ, lãi suất trong hạn 14%, lãi suất quá hạn 21% = 867.708đ.

Ngày 25/4/2013 đến ngày 24/7/2013 là 91 ngày, tiền gốc quá hạn 35.000.000đ, lãi suất trong hạn 14%, lãi suất quá hạn 21% = 1.857.916đ.

Ngày 25/7/2013 đến ngày 24/10/2013 là 92 ngày, tiền gốc quá hạn 52.500.000đ, lãi suất trong hạn 14%, lãi suất quá hạn 21% = 2.817.500đ.

Ngày 25/10/2013 đến ngày 24/01/2014 là 92 ngày, tiền gốc quá hạn 70.000.000đ, lãi suất trong hạn 14%, lãi suất quá hạn 21% = 3.756.666đ.

Ngày 25/01/2014 đến ngày 29/01/2014 là 5 ngày, tiền gốc quá hạn 87.500.000đ, lãi suất trong hạn 14%, lãi suất quá hạn 21% = 255.208đ.

Ngày 30/01/2014 đến ngày 11/02/2014 là 13 ngày, tiền gốc quá hạn 87.500.000đ, lãi suất trong hạn 13%, lãi suất quá hạn 19,5% = 616.145đ.

Ngày 12/02/2014 đến ngày 24/4/2014 là 72 ngày, tiền gốc quá hạn 47.500.000đ, lãi suất trong hạn 13%, lãi suất quá hạn 19,5% = 1.852.500đ.

Ngày 25/4/2014 đến ngày 29/4/2014 là 5 ngày, tiền gốc quá hạn 65.000.000đ, lãi suất trong hạn 13%, lãi suất quá hạn 19,5% = 176.041đ.

Ngày 30/4/2014 đến ngày 24/7/2014 là 86 ngày, tiền gốc quá hạn 65.000.000đ, lãi suất trong hạn 12%, lãi suất quá hạn 18% = 2.795.000đ.

Ngày 25/7/2014 đến ngày 29/7/2014 là 5 ngày, tiền gốc quá hạn 82.500.000đ, lãi suất trong hạn 12%, lãi suất quá hạn 18% = 206.250đ.

Ngày 30/7/2014 đến ngày 24/10/2014 là 87 ngày, tiền gốc quá hạn 82.500.000đ, lãi suất trong hạn 11,5%, lãi suất quá hạn 17,25% = 3.439.218đ.

Ngày 25/10/2014 đến ngày 24/01/2015 là 92 ngày, tiền gốc quá hạn 100.000.000đ, lãi suất trong hạn 11,5%, lãi suất quá hạn 17,25% = 4.408.333đ.

Ngày 25/01/2015 đến ngày 24/4/2015 là 90 ngày, tiền gốc quá hạn 120.000.000đ, lãi suất trong hạn 11,5%, lãi suất quá hạn 17,25% = 5.175.000đ.

Ngày 25/4/2015 đến ngày 29/4/2015 là 5 ngày, tiền gốc quá hạn 140.000.000đ, lãi suất trong hạn 11,5%, lãi suất quá hạn 17,25% = 335.416đ.

Ngày 30/4/2015 đến ngày 24/7/2015 là 86 ngày, tiền gốc quá hạn 140.000.000đ, lãi suất trong hạn 11%, lãi suất quá hạn 16,5% = 5.518.333đ.

Ngày 25/7/2015 đến ngày 29/10/2015 là 97 ngày, tiền gốc quá hạn 160.000.000đ, lãi suất trong hạn 11%, lãi suất quá hạn 16,5% = 7.113.333đ.

Ngày 30/10/2015 đến ngày 29/4/2016 là 183 ngày, tiền gốc quá hạn 180.000.000đ, lãi suất trong hạn 11%, lãi suất quá hạn 16,5% = 15.097.500đ.

Ngày 30/4/2016 đến ngày 05/5/2016 là 6 ngày, tiền gốc quá hạn 180.000.000đ, lãi suất trong hạn 13%, lãi suất quá hạn 19,5% = 585.000đ.

Ngày 06/5/2016 đến ngày 17/11/2017 là 560 ngày, tiền gốc quá hạn 180.000.000đ, lãi suất trong hạn 11,5%, lãi suất quá hạn 17,25% = 48.300.000đ.

Tổng cộng = 103.935.827 đồng; anh C đã trả được 3.145.989 đồng; còn phải trả là 100.789.838 đồng.

Như vậy, anh C còn nợ tiền gốc là 180.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 10.736.923 đồng, tiền lãi quá hạn là 100.789.838 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 292.820.000 đồng.

[2] Tại phiên tòa anh C nhất trí thanh toán toàn bộ số tiền gốc, tiền lãi như Ngân hàng yêu cầu, tổng số tiền là 292.820.000đ, do đó cần chấp nhận.

[3] Hiện tại chị Tr, anh C đã ly hôn theo quyết định của Tòa án và tại Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 24/2017/QĐST-HNGĐ ngày 21/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn thể hiện về quan hệ tài sản: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng thời điểm anh C vay vốn của Ngân hàng thì anh C, chị Tr vẫn đang là vợ chồng và chị Tr ký tên người thừa kế. Mục đích vay vốn là nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình (sửa chữa, cải tạo nhà ở). Do đó cần buộc chị Tr phải có trách nhiệm liên đới về nghĩa vụ trả nợ cùng với anh C thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ trên là phù hợp với qui định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Tại phiên tòa ngày 02/11/2017, Tòa án đã mở phiên tòa, tại phiên tòa chị Tr vắng mặt, do đó phiên tòa phải hoãn đến nay mới xét xử. Tòa án đã làm đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật, nên cần xử vắng mặt chị Tr theo điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Ngân hàng là người yêu cầu Tòa án nhắn tin, phát thông báo để tìm kiếm chị Tr trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật, nên các khoản chi phí trên do người yêu cầu phải chịu là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được Tòa án chấp nhận, nên anh C, chị Tr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cụ thể: 292.820.000đ x 5% = 14.641.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 463; 466; 468 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, buộc anh Mai Văn C và chị Đặng Thị Thanh Tr phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh B số tiền là 292.820.000đ (Hai trăm chín hai triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm anh C, chị Tr còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà anh C, chị Tr vay tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí: anh Mai Văn C và chị Đặng Thị Thanh Tr phải chịu 14.641.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh B 6.980.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0004501 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Chi cục thi hành án huyện Nga Sơn.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6;7;7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ông Trịnh Văn Ch, anh Mai Văn C, chị Đặng Thị Thanh Tr có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, ông Ch, anh C kể từ ngày tuyên án, chị Tr kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKDND huyện Nga Sơn;
- CC THA dân sự;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đỗ Thị Ngân

Nơi nhận

- VKSND huyện Nga Sơn;
- Phòng GDKTTAND Tỉnh;
- Các đương sự;
- CC thi hành án dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Ngân

Nơi nhận

- VKSND huyện Nga sơn;
- Phòng GDKTTAND Tỉnh;
- Các đương sự;
- CC thi hành án dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Ngân

.